

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Số: /VLXD

“ V/v Giải trình Báo cáo
tài chính Quý 2 năm 2019”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2019. Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau :

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch so với Quý II-2018	Tỷ lệ tăng giảm
		Quý II / 2019	Quý II / 2018		
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	33.760.755.567	58.164.512.366	-24.403.756.799	-41,96%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.386.335.180	57.350.349.898	-24.964.014.718	-43,53%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	14.982.717	9.229.985	5.752.732	62,33%
	- Thu nhập khác	1.359.437.670	804.932.483	554.505.187	68,8%
2	Tổng chi phí	35.714.241.256	58.649.763.128	-22.935.521.872	-39,1%
	- Giá vốn hàng bán	31.636.332.185	52.478.841.397	-20.842.509.212	-39,7%
	- Chi phí tài chính	1.984.054.453	2.025.751.729	-41.697.276	-2,05%
	- Chi phí bán hàng	922.329.148	917.535.366	4.793.782	0,52%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.171.525.470	2.639.212.826	-1.467.687.356	-55,61%
	- Chi phí khác		588.421.810	-588.421.810	-100 %
3	Lợi nhuận trước thuế	-1.953.485.689	-485.250.762	-1.468.234.927	302,57%
4	Lợi nhuận sau thuế	-1.562.788.551	-388.200.610	-1.174.587.942	302,57%

I. GIẢI TRÌNH VỀ DOANH THU :

Trong Quý II - 2019 tổng doanh thu so với cùng kỳ năm 2018 giảm : 24.964.014.718 đ tương ứng 43,53%; do trong Quý II năm 2019 các hoạt động kinh doanh có sụt giảm : mua bán hàng hóa (giảm 31%), hoạt động xây dựng (giảm 12%), đồng thời hoạt động khai thác Cát tạm ngừng hoạt động do hết hạn khai thác. Từ các nguyên nhân trên đã ảnh hưởng đến Doanh thu giảm.

II. GIẢI TRÌNH VỀ CHI PHÍ:

Tổng Chi phí Quý II năm 2019 so với cùng kỳ giảm 22.935.521.872 tương ứng 39 %, do Doanh thu các hoạt động kinh doanh có sụt giảm (43,53%) dù Công ty đã có giảm chi phí QLDN, CP khác và tăng thu nhập khác nhưng vẫn ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Quý II năm 2019 so với Quý II năm 2018 tăng lỗ : 1.468.234.927 đ.

Cty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo.

GIÁM ĐỐC



Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu.

Nguyễn Hoài yên

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ
Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II Năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.210.801.586	142.921.898.229
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		897.895.398	5.232.564.692
1-Tiền	111		897.895.398	5.232.564.692
2-Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.877.310.384	108.219.750.790
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.607.447.915	76.804.129.006
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.794.235.565	2.964.146.543
3-Phải thu ngắn hạn khác	136		30.065.908.881	30.672.240.718
4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.590.281.977)	(2.220.765.477)
IV- Hàng tồn kho	140		44.444.366.724	29.469.582.747
1-Hàng tồn kho	141		44.629.828.535	29.655.044.558
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(185.461.811)	(185.461.811)
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		991.229.080	0
1-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		991.229.080	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.197.491.856	62.027.608.295
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		2.706.583.432	2.706.583.432
1-Phải thu dài hạn khác	216		2.706.583.432	2.706.583.432
2-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II-Tài sản cố định	220		14.308.150.440	15.258.416.378
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.2.1	13.472.355.837	14.422.621.775
-Nguyên giá	222		30.296.782.028	31.046.913.228
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.824.426.191)	(16.624.291.453)
2-Tài sản cố định vô hình	227		835.794.603	835.794.603
-Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III-Bất động sản đầu tư	230		8.899.887.402	8.899.887.402
-Nguyên giá	231		8.899.887.402	8.899.887.402
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		37.929.816.089	33.580.119.074
1-Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241		34.271.929.207	30.370.983.059

2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.657.886.882	3.209.136.015
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI-Tài sản dài hạn khác	260		1.353.054.493	1.582.602.009
1-Chi phí trả trước dài hạn	261		1.170.054.493	1.399.602.009
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.000.000	183.000.000
3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4-Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		193.408.293.442	204.949.506.524
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		135.492.841.540	145.143.083.351
I-Nợ ngắn hạn	310	V.2.2-a	128.021.642.576	136.927.086.237
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.736.956.853	20.619.606.001
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.292.488.064	18.782.177.806
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			2.314.846.788
4-Phải trả người lao động	314		133.021.021	543.878.688
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315			3.837.263.950
6-Phải trả ngắn hạn khác	319		11.601.744.360	576.659.015
7-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90.342.432.278	89.337.653.989
8-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		915.000.000	915.000.000
8-Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II-Nợ dài hạn	330	V.2.2-b	7.471.198.964	8.215.997.114
1-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.471.198.964	8.215.997.114
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.915.451.902	59.806.423.173
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.2.3	57.915.451.902	59.806.423.173
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
3-Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
4-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-794.739.287	1.096.231.984
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		193.408.293.442	204.949.506.524

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU TRANG

PHAN TẤN MỸ

NGUYỄN HOÀI YÊN

Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ
Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.2.4	32.414.756.089	57.350.349.898	67.902.917.340	94.488.471.375
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.420.909	0	28.420.909	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	10		32.386.335.180	57.350.349.898	67.874.496.431	94.488.471.375
4- Giá vốn hàng bán	11		31.636.332.185	52.478.841.397	63.604.631.391	85.331.022.917
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		750.002.995	4.871.508.501	4.269.865.040	9.157.448.458
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.485.717	9.229.985	26.057.678	10.493.244
7- Chi phí tài chính	22		1.984.054.453	2.025.751.729	3.281.336.811	3.468.851.811
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		1.984.054.453	2.025.751.729	3.281.336.811	3.468.851.811
8- Chi phí bán hàng	25		922.329.148	917.535.366	1.574.772.208	1.652.760.214
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.171.525.470	2.639.212.826	2.815.479.559	4.320.537.241
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.311.420.359)	(701.761.435)	(3.375.665.860)	(274.207.564)
11- Thu nhập khác	31		1.359.437.670	216.510.673	1.547.191.277	338.930.978
12- Chi phí khác	32		0	0	47.243.834	0
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.359.437.670	216.510.673	1.499.947.443	338.930.978
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30	50		(1.951.982.689)	(485.250.762)	(1.875.718.417)	64.723.414
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.2.5		0	15.252.854	109.994.835
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.2.6	(1.951.982.689)	(485.250.762)	(1.890.971.271)	(45.271.421)
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.2.6	(482)	(120)	(467)	(11)
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU TRANG

PHAN TẤN MỸ

NGUYỄN HOÀI YÊN

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRESố 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh
An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NĂM NAY	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.617.677.917	67.168.868.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.803.904.786)	(2.492.384.120)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.240.496.984)	(1.514.924.526)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.984.054.453)	(2.025.751.729)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.252.854)	(75.441.846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.541.971.680	1.352.530.293
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.724.670.868)	(25.674.844.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.391.269.652	36.738.052.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115.253.792)	(1.252.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.464.595	48.816.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.669.776	651.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.119.421)	48.215.394
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.143.010.582)	(34.508.397.676)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.143.010.582)	(34.508.397.676)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.823.860.351)	2.277.870.017
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.721.755.749	2.194.373.241
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		897.895.398	4.472.243.258

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU TRANG

PHAN TẤN MỸ

NGUYỄN HOÀI YÊN

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An
Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ II NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, số 1300108704 thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009, thay đổi lần 9 ngày 13/04/2010, thay đổi lần 10 ngày 31/08/2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2013, thay đổi lần thứ 12 ngày 17/01/2014 và thay đổi lần thứ 13 ngày 21/6/2018

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503000020 lần đầu ngày 01/09/2004 (số 1300108704 đăng ký lại lần 14 ngày 06/05/2019):

- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Xây dựng công trình công ích
- Tư vấn, môi giới , đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Bốc xếp hàng hóa
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng , khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Chuẩn bị mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Kinh doanh cho thuê cảng, kho bãi. Đầu tư dự án xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động của các Trụ sở văn phòng. Chi tiết: Đầu tư, quản lý, khai thác chợ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các Thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ tài chính.
2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc: ghi nhận thực tế phát sinh
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

2. Chính sách kế toán áp dụng đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước : theo quy định

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có
- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng , doanh thu cung cấp dịch vụ , doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ :

Do đặc thù hàng hóa kinh doanh của công ty là vật liệu xây dựng nên lượng tiêu thụ mạnh chủ yếu vào mùa khô, và cuối năm các công trình xây dựng hoàn thiện nên doanh thu sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên, doanh thu về hoạt động xây dựng sẽ bị lệ thuộc vào sự nghiệm thu quyết toán của chủ đầu tư.

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục :

2.1-Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu kỳ	8.631.589.701	4.377.529.934	17.501.027.711	221.702.728	315.063.154	31.046.913.228
2. Tăng trong kỳ	0	31.000.000	0	0	0	31.000.000
<i>Mua sắm mới</i>		31.000.000				31.000.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>						0
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>						0
3. Giảm trong kỳ			781.131.200			781.131.200
4. Cuối kỳ	8.631.589.701	4.408.529.934	16.719.896.511	221.702.728	315.063.154	30.296.782.028
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	3.828.843.749	4.266.130.803	8.155.565.185	159.031.018	315.063.154	16.724.633.909
2. Tăng trong kỳ	122.437.950	44.340.452	706.153.080	7.992.000	0	880.923.482
<i>Khấu hao</i>	122.437.950	44.340.452	706.153.080	7.992.000	0	880.923.482
3. Giảm trong kỳ			781.131.200			781.131.200
4. Cuối kỳ	3.951.281.699	4.310.471.255	8.080.587.065	167.023.018	315.063.154	16.824.426.191
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	3.828.843.749	111.399.131	9.345.462.526	62.671.710	0	14.322.279.319
2. Tại ngày cuối kỳ	4.680.308.002	98.058.679	8.639.309.446	54.679.710	0	13.472.355.837

2.2 -Nợ phải trả

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a> Nợ ngắn hạn	128.021.642.576	136.927.086.237
- Vay ngắn hạn	90.342.432.278	89.337.653.989
- Người mua trả tiền trước	10.292.488.064	18.782.177.806
- Phải trả người bán ngắn hạn	14.736.956.853	20.619.606.001
- Các khoản khác	12.649.765.381	8.187.648.441
b> Nợ dài hạn	7.471.198.964	8.215.997.114
- Vay dài hạn	7.471.198.964	8.215.997.114

- Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre theo hợp đồng số 01/2017/670816/HĐTD ngày 29/12/2017.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Phú Tân (giai đoạn 1)

2.3 - Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	1.096.231.984	59.806.423.173
Số dư đầu kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	1.157.243.402	59.867.434.591
Tăng từ lãi trong kỳ				-1.951.982.689	-1.951.982.689
Giảm do phân phối lợi nhuận					0
Số dư cuối kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	-794.739.287	57.915.451.902

* Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận		Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)
	VNĐ	Tỷ lệ (%)	
- Cổ đông nhà nước	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000
- Cổ đông khác	20.343.800.000	50,24	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	100	40.490.060.000

* Cổ phiếu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

2.4 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Doanh thu hàng hóa	9.305.118.928	22.518.356.032
- Doanh thu thành phẩm	186.374.405	4.981.529.229
- Doanh thu xây dựng & san lấp mặt bằng	22.709.846.442	28.881.101.052
- Doanh thu vận tải	213.416.314	285.815.379
- Doanh thu TĐC	0	683.548.206
- Doanh thu BĐS đầu tư	0	0
Cộng	32.414.756.089	57.350.349.898

2.5 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết:	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1.951.982.689	-485.250.762
Các khoản điều chỉnh tăng	0	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	

- Thu nhập chịu thuế	-1.951.982.689	-485.250.762
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2.6 -Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	-1.951.982.689	-485.250.762
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-1.951.982.689	-485.250.762
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-482	-120

VI -NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lương	149.616.400	198.336.600
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0	0
Cộng	149.616.400	198.336.600

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU TRANG

PHAN TẤN MỸ

NGUYỄN HOÀI YÊN